

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN
VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
Số: 15/2026/VNT-CB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính quý II năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

Mã chứng khoán: VNT

Địa chỉ: Số 2 Bích Câu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 37321090 Fax: (84-24) 37321083

Email: thuky@vntlogistics.com

Website: <https://vntlogistics.com/>

2. Nội dung công bố thông tin:

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý II năm 2026 bao gồm: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tình trạng báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất chưa được kiểm toán, soát xét
Các trường hợp phải giải trình:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo **thay đổi từ 10% trở lên** so với báo cáo cùng kỳ năm trước tại cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất; Công ty thực hiện giải trình theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo: Không phát sinh.

Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty tại:

<https://vntlogistics.com/chuyen-muc/co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lãng Anh Quốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

Địa chỉ/ Add: Số 2 Bích cầu, P. Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội
MST/ Tax ID: 0101352858

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
QUÝ 2.2026
For the 2nd Quarter of Year 2026

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

MỤC LỤC

CONTENTS

	Trang
* Báo cáo tình hình tài chính ngày 30 tháng 06 năm 2026 <i>Statement of Financial Position at 30 June 2026</i>	1-6
* Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 <i>Income statement for the 2nd quarter ended 30 June 2026</i>	7-10
* Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 <i>Income statement for the 2nd quarter ended 30 June 2026</i>	11-13
* Thuyết minh báo cáo tài chính <i>Explanation of informations in Financial Statements</i>	14-40



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

VNT LOGISTICS JSC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Statement of Financial Position

Quý 2.2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

The 2nd quarter ended 30 June 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
ASSETS	Code	Notes	Ending Balance	Beginning Balance
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		411,974,023,171	391,305,155,139
CURRENT ASSETS				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	53,800,846,464	103,776,745,631
<i>Cash and cash equivalents</i>				
1. Tiền	111		16,765,181,664	27,016,210,531
<i>Cash</i>				
2. Các khoản tương đương tiền	112		37,035,664,800	76,760,535,100
<i>Cash equivalents</i>				
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(5.2)	96,885,411,824	55,690,600,000
<i>Current financial investments</i>				
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
<i>Trading securities</i>				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
<i>Provision for the diminution in value of Trading securities</i>				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		96,885,411,824	55,690,600,000
<i>Short-term held-to-maturity investments</i>				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		260,222,204,523	231,149,028,530
<i>Current account receivables</i>				
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5.3)	220,471,763,901	210,159,930,933
<i>Trade receivables</i>				
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43,909,267,464	23,571,394,425
<i>Advances to suppliers</i>				
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		1,342,540,826	2,945,839,287
<i>Other short-term Receivables</i>				
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(5.4)	(5,501,367,668)	(5,528,136,115)
<i>Provision for doubtful short-term debts</i>				
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	(5.5)		
IV. Hàng tồn kho / Inventory	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

VNT LOGISTICS JSC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Statement of Financial Position

Quý 2.2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

The 2nd quarter ended 30 June 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1,065,560,360	688,780,978
<i>Other current assets</i>				
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	(5.9)	1,037,048,739	664,913,266
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		762,000	21,000
<i>Value added tax deductible</i>				
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		27,749,621	23,846,712
<i>Taxes and other accounts receivable from the State</i>				
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
<i>Purchase transactions in government bonds</i>				
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
<i>Other current assets</i>				

(xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Statement of Financial Position

Quý 2.2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

The 2nd quarter ended 30 June 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		380,972,000,943	381,190,912,362
<i>NON-CURRENT ASSETS</i>				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		20,903,217,498	20,467,661,694
<i>Fixed assets</i>				
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.7)	19,924,584,516	19,480,870,590
<i>Tangible fixed assets</i>				
- Nguyên giá	222		104,599,842,924	102,725,242,924
<i>Cost</i>				
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84,675,258,408)	(83,244,372,334)
<i>Accumulated depreciation</i>				
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Fixed assets Finance lease</i>				
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.8)	978,632,982	986,791,104
<i>Intangible fixed assets</i>				
- Nguyên giá	228		3,524,823,186	3,524,823,186
<i>Cost</i>				
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,546,190,204)	(2,538,032,082)
<i>Accumulated amortisation</i>				
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	(5.6)	-	-
<i>Non-current assets in progress</i>				
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	(5.2)	359,210,290,000	359,210,290,000
<i>Long-term financial investments</i>				
1. Đầu tư vào công ty con	261		24,000,000,000	24,000,000,000
<i>Investment in subsidiaries</i>				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		310,765,050,000	310,765,050,000
<i>Investments in associated companies and joint ventures</i>				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		23,445,240,000	23,445,240,000
<i>Equity investments in other entities</i>				
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

VNT LOGISTICS JSC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Statement of Financial Position

Quý 2.2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

The 2nd quarter ended 30 June 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Provision for long-term financial investments</i>				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		1,000,000,000	1,000,000,000
<i>Investments held to maturity</i>				
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		858,493,445	1,512,960,668
<i>Other non-current assets</i>				
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	(5.9)	858,493,445	1,512,960,668
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
<i>Other long-term assets</i>				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN/ TOTAL ASSETS	280		792,946,024,114	772,496,067,501

(xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH*Statement of Financial Position*

Quý 2.2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

The 2nd quarter ended 30 June 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
RESOURCES	Code	Notes	Ending Balance	Beginning Balance
A. NỢ PHẢI TRẢ / LIABILITIES	300		366,764,068,784	356,326,306,129
I. Nợ ngắn hạn	310		366,087,718,784	355,649,956,129
<i>Current liabilities</i>				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.10)	84,399,409,639	109,444,025,061
<i>Trade payables</i>				
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,975,000	
<i>Advances from customers</i>				
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	(5.11)	2,314,798,671	1,973,100,326
<i>Taxes and amounts payable to the state budget</i>				
5. Phải trả người lao động	315		11,070,062,765	14,867,999,722
<i>Payables to employees</i>				
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	(5.12)	22,123,446,027	16,559,988,248
<i>Accrued expenses</i>				
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ HĐXD ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
<i>Revenue deferred for short-term allocation</i>				
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	(5.13)	1,145,484,535	1,254,438,944
<i>Other current payables</i>				
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		245,028,542,147	211,550,403,828
<i>borrowings and finance lease liabilities Short-term</i>				
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
<i>Provision for short term payables</i>				
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	
<i>Bonus and welfare fund</i>				
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	325			
II. Nợ dài hạn /Long-term liabilities	330		676,350,000	676,350,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		676,350,000	676,350,000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	352			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU / OWNER'S EQUITY	400		426,181,955,330	416,169,761,372
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	(5.14.2)	166,994,970,000	166,994,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết <i>Ordinary shares carrying voting rights</i>	411a		166,994,970,000	166,994,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi <i>Share premium</i>	411b			
2. Thặng dư vốn	412		57,826,051,991	57,826,051,991
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(817,208,082)	(817,208,082)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển <i>Investment and development fund</i>	418	(5.14.5)	9,400,293,842	9,400,293,842
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu <i>Other reserves</i>	419	(5.14.5)	12,000,000,000	12,000,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <i>Retained earnings</i>	420		180,777,847,579	170,765,653,621
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước <i>Beginning accumulated retained earnings</i>	420a		170,765,653,621	144,679,634,866
- LNST chưa PP kỳ này <i>Ending accumulated retained earnings</i>	420b		10,012,193,958	26,086,018,755
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/ TOTAL RESOURCES	440		792,946,024,114	772,496,067,501

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2026
Hanoi, 29th Junly 2026

Người lập biểu

Prepared by



Lục Thị Minh Trang

Kế toán trưởng

Chief Accountant



Đỗ Thị Thu Hiền

Tổng giám đốc

General Director



Trần Công Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
INCOME STATEMENT

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Items	Code	Notes	Current period	Previous period
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	313,237,634,299	262,771,461,888
<i>Revenue</i>				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		313,237,634,299	262,771,461,888
<i>Net revenue</i>				
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	299,223,848,002	250,929,109,901
<i>Cost of sales</i>				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,013,786,297	11,842,351,987
<i>Gross profit</i>				
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	(6.3)	2,157,844,032	2,817,485,804
<i>Financial income</i>				
8. Chi phí tài chính	23	(6.4)	4,478,679,520	3,266,770,808
<i>Financial expense</i>				
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24		4,439,187,601	3,147,671,150
<i>In which: Interest expense</i>				
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(6.5)	5,473,731,169	5,575,803,460
<i>General and administration expense</i>				
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+21+22-(23+25+26)]	30		6,219,219,640	5,817,263,523
<i>Operating profit/(loss)</i>				
12. Thu nhập khác	31	(6.6)	32,380,703	91,376,862
<i>Other income</i>				
13. Chi phí khác	32		50,002,661	10,000,716
<i>Other expense</i>				
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(17,621,958)	81,376,146
<i>Net other income/(loss)</i>				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) <i>Accounting profit/(loss) before tax</i>	50		6,201,597,682	5,898,639,669
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>Current corporate income tax expense</i>	51	(6.8)	1,094,542,157	1,181,055,751
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) <i>Net profit/(loss) after tax</i>	60		5,107,055,525	4,717,583,918
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu <i>Basic earnings per share</i>	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu <i>Diluted earnings per share</i>	71			

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2026

Hanoi, 29th Junly 2026

Người lập biểu
Prepared by



Lục Thị Minh Trang

Kế toán trưởng
Chief Accountant



Đỗ Thị Thu Hiền

Tổng giám đốc
General Director



Trần Công Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

INCOME STATEMENT

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

From 01/01/2026 to 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này (Năm nay)	Lũy kế Kỳ này (Năm trước)
Items	Code	Notes	Accumulated from January to the end of this quarter	Accumulated from January to the end of the previous quarter
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Revenue</i>	01	(6.1)	548,345,786,229	500,867,152,835
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03) <i>Net revenue</i>	10		548,345,786,229	500,867,152,835
4. Giá vốn hàng bán <i>Cost of sales</i>	11	(6.2)	519,612,646,570	478,642,386,552
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) <i>Gross profit</i>	20		28,733,139,659	22,224,766,283
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính <i>Financial income</i>	22	(6.3)	3,409,533,688	3,872,885,879
8. Chi phí tài chính <i>Financial expense</i>	23	(6.4)	8,215,739,006	6,364,904,310
Trong đó: Chi phí lãi vay <i>In which: Interest expense</i>	24		8,075,793,388	6,187,887,160
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>General and administration expense</i>	26	(6.5)	10,920,375,581	11,091,568,344
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+21+22-(23+25+26)] <i>Operating profit/(loss)</i>	30		13,006,558,760	8,641,179,508
12. Thu nhập khác <i>Other income</i>	31	(6.6)	47,964,887	633,839,925
13. Chi phí khác <i>Other expense</i>	32		50,019,376	10,003,176

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này (Năm nay)	Lũy kế Kỳ này (Năm trước)
14. Lợi nhuận khác (40=31-32) <i>Net other income/(loss)</i>	40		(2,054,489)	623,836,749
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) <i>Accounting profit/(loss) before tax</i>	50		13,004,504,271	9,265,016,257
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>Current corporate income tax expense</i>	51	(6.8)	2,472,310,298	2,067,608,351
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) <i>Net profit/(loss) after tax</i>	60		10,532,193,973	7,197,407,906
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu <i>Basic earnings per share</i>	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu <i>Diluted earnings per share</i>	71			

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2026
Hanoi, 29th Junly 2026

Người lập biểu
Prepared by



Lục Thị Minh Trang

Kế toán trưởng
Chief Accountant



Đỗ Thị Thu Hiền

Tổng giám đốc
General Director



Trần Công Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

CASH FLOW STATEMENT (Indirect method)

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

From 01/01/2026 to 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
Items	Code	Note	Accumulated current period	Accumulated previous period
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,004,504,271	9,265,016,257
<i>Net profit/(loss) before tax</i>				
2. Điều chỉnh cho các khoản				
<i>Adjustment for:</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		1,439,044,196	1,709,659,037
<i>Depreciation and amortisation</i>				
Các khoản dự phòng	03		(26,768,447)	568,491,130
<i>Provisions</i>				
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(430,052,189)	(1,641,794,585)
<i>Unrealised foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items</i>				
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,611,476,576)	(1,671,993,045)
<i>Gains/losses from investment</i>				
Chi phí đi vay	06		8,075,793,388	6,187,887,160
<i>Interest expense</i>				
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		19,451,044,643	14,417,265,954
<i>Operating profit/(loss) before adjustments to working capital</i>				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(62,972,755,365)	(4,471,448,879)
<i>Increase or decrease in accounts receivables</i>				
Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1,798,746,792	16,597,665,474
<i>Increase or decrease in accounts payables (excluding interest expense and CIT payable)</i>				
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
<i>Increase or decrease in accounts payables (excluding interest expense and CIT payable)</i>				
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		282,331,750	63,460,351
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
<i>Increase or decrease prepaid expenses</i>				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
Chi phí đi vay đã trả <i>Interest paid</i>	14		(8,075,793,388)	(6,187,887,160)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp CIT paid	15		(2,141,580,932)	(2,912,162,893)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh Other cash inflows	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh Other cash outflows	17		(520,000,015)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh <i>Net cash inflows/(outflows) from operating activities</i>	20		(52,178,006,515)	17,506,892,847
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ <i>CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES</i>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác <i>Purchase of fix assets and other long-term assets</i>	21		(1,874,600,000)	(126,590,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác <i>Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets</i>	22			433,352,694
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác <i>Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities</i>	23		(48,500,000,000)	(500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Repayment from borrowers and proceeds from sales of debts instruments of other entities.</i>	24		16,500,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>Investments in other entities</i>	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>Proceeds from sales of investments in other entities</i>	26			
7. chia <i>Interest and dividends received</i>	27		2,510,964,646	717,965,832
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư <i>Net cash inflows/(outflows) from operating activities</i>	30		(31,363,635,354)	524,728,526

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
<i>Proceeds from issuing stocks and capital contribution from owners</i>				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
<i>Cash paid for equity holders, repurchase shares now issued</i>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		399,419,108,081	277,322,283,464
<i>Proceeds from borrowings</i>				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(365,940,969,762)	(300,796,857,561)
<i>Repayments of borrowings</i>				
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Dividends paid</i>				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33,478,138,319	(23,474,574,097)
<i>Net cash form financing activities</i>				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(50,063,503,550)	(5,442,952,724)
<i>Net increase/(decrease) in cash</i>				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		103,776,745,631	152,283,296,513
<i>Cash and cash equivalents at beginning of period</i>				
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		87,604,383	1,645,751,539
<i>Impact of exchange rate fluctuation</i>				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		53,800,846,464	148,486,095,328
<i>Cash and cash equivalents at end of period</i>				

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2026
Hanoi, 29th Junly 2026

Người lập biểu
Prepared by


Lục Thị Minh Trang

Kế toán trưởng
Chief Accountant


Đỗ Thị Thu Hiền


Tổng Giám đốc
General Director
Trần Công Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

General Information of Enterprise

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Structure of ownership

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1685/2002/QĐ/BTM, ngày 30 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103002086 ngày 07 tháng 04 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần 2, ngày 23 tháng 08 năm 2005, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 09 Năm 2025

Vốn điều lệ của Công ty là 166.994.970.000 đồng.

Foreign Trade Forwarding and Transportation Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is established under the Decision No. 1685/2002/QĐ/BTM dated December 30, 2002 by the Minister of Trade and Business Registration Certificate for the Joint Stock Company no.0103002086 dated April 7, 2003 and registration of amendment is on August 23, 2005, by the Hanoi City Department of Planning and Investment and the certificate of change then with changing times, most recently on Sep 15, 2025.

The charter capital of the Company is 166.994.970.000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Business Scope

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương kinh doanh trong lĩnh vực Giao nhận vận chuyển và Logistics

Foreign Trade Forwarding and Transportation Joint Stock Company trades in the field of transportation and Logistics

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Business lines of the company

- Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; bốc xếp, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng quá khổ, quá tải;

Trading on services of freight forwarding, freight, import and; loading, transporting cargoes, Extra-heavy, oversized, overloaded;

- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài;

Forwarding agent for the foreign delivery and transport firms;

- Môi giới thuê và cho thuê tàu cho các chủ hàng và chủ tàu trong và ngoài nước;

Brokers on leasing and chartering for cargo owners and ship owners at home and abroad;

- Kinh doanh vận tải hàng hoá nội địa và quá cảnh;

Sales of domestic cargo transportation and transit;

- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi theo quy định của pháp luật;

Trading in leasing office and warehouse in accordance with law;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận uỷ thác xuất nhập khẩu;

Export and import directly and entrusted import and export;

- Dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (thủ tục hải quan, tái chế, bao bì, kiểm kiện hàng hoá xuất nhập khẩu);

Commercial services and services related to freight forwarders of imported and exported goods (customs procedures, recycling, packaging, check imported and exported packages);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

- Kinh doanh vận tải hàng hoá đa phương thức;
Trading in multimodal cargo transport ;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo, trưng bày, giới thiệu sản phẩm hàng hóa
Organization of exhibitions, conferences, seminars, exhibits, and goods product introduction
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại.
Supermarket, shopping mall.
- Môi giới hàng hải
Shipbroker
- Đại lý tàu biển
Shipping agents

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Production and Operating cycle

Chu kỳ kinh doanh thông thường là 1 năm, từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

Operating cycle is usually 1 year, from 01/01 to 31/12 annually.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Characteristics of the operation in the fiscal year that affect the financial statements

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Enterprise Structure

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Ngành nghề	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp
Công ty con:			
Công ty TNHH Giao nhận vận tải Hà Thành	Giao nhận, tiếp vận và bốc xếp hàng hóa	Số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội, Việt Nam	100%
Công ty liên kết:			
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Kinh doanh, khai thác cảng, bốc xếp hàng hóa và cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường biển	Bán đảo Đình Vũ - khu KT Đình Vũ Cát Hải, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam	26,66%

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 gồm:

Tên công ty	Ngành nghề	Địa chỉ
Chi nhánh Hải Phòng	Giao nhận, vận tải	Số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, TP, Hải Phòng, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Giao nhận, vận tải	Tầng 5 Khu C Tòa nhà Waseco, Số 10 Phố Quang, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Chi nhánh Bắc Ninh	Giao nhận, vận tải	Tầng 4, Tòa nhà Dương Tuấn, Đường Lê Thái Tổ, Phường Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh

1.7. Thông tin trên Báo cáo tài chính có khả năng so sánh được

Comparable information in financial statements

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Financial year, currency unit used in accounting

2.1. Kỳ kế toán

Financial year

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December each year.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Currency unit used in accounting

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

Currency unit used in accounting is Vietnamese dong (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Accounting Standards and Regulations applied

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Accounting Regulations applied

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and Regulations applied

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Form of accounting

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

The Company applies the accounting form of General journal

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Declaration on compliance with Accounting Standard and Regime

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

The Company complies the Vietnamese Accounting Standard, Investment of subsidiary and the consolidated financial statements for the drafting and presentating the consolidated financial statements for the year ended 31 June 2026

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Accounting policies applied

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Principles for recognizing cash and cash equivalents

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Cash equivalents

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term overdue for three months, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Principles of convert other currencies into the currency used in accounting

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán

Transactions in foreign currencies are accounted for at exchange rate on the date of the transaction. The cash and liabilities denominated in foreign currencies are converted to the currency accounted for at exchange rates at the date of the balance sheet

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư vào ngày khóa sổ năm tài chính được ghi nhận theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính.

The exchange rate differences which arising during the payment process are recognized in Income Statements for the year. Foreign Exchange Revaluation at the closing date of the fiscal year are recorded in accordance with the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 of the Ministry of Finance.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Principles for recognizing trade receivables and others

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Trade receivables and other receivables express the realizable value as expected.

* Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

** Provision for doubtful debts:*

Provision for doubtful debts is made for each doubtful debts based on the expected loss which may occur for each doubtful debts.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Principles for recognizing and depreciating fixed assets

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tangible fixed assets are stated at cost

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

Tangible fixed assets are initial valued at cost. Cost includes all expenses are spent by the enterprise in order to acquire tangible fixed assets as of the time when these assets are put into use status.

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Intangible fixed assets are stated at cost

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Intangible fixed assets are initial valued at cost. Cost includes all expenses are spent by the enterprise in order to acquire Intangible fixed assets as of the time when these assets are put into use status.

Phương pháp khấu hao

Depreciation

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

The cost of fixed assets is depreciated on a straight-line basis during the estimated useful lives of the assets.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Estimated depreciation period for some asset groups as follows:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	8-24 năm
<i>Buildings and architectural objects</i>	<i>8-24 years</i>
+ Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
<i>Machinery and equipment</i>	<i>3 - 8 years</i>
+ Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
<i>Vehicles</i>	<i>3 - 10 years</i>
+ Thiết bị văn phòng	3-6 năm
<i>Office Equipment</i>	<i>3-6 years</i>
+ Chi phí để có quyền sử dụng đất	13 năm
<i>Expenses for obtaining land use rights</i>	<i>13 years</i>
+ Phần mềm quản lý	3 năm
<i>Management Software</i>	<i>3 years</i>

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Principles for recognizing financial investments

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Investments in subsidiaries are recognized under the equity method

4.5. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

Principles for recognizing revenues and financial income

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Revenue from the rendering of services is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably.

Cổ tức nhận được từ công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu.

Dividends which received from subsidiary are recorded at net principle.

4.6. Lương

Salary

Công ty trích quỹ lương trong phạm vi được duyệt của Hội đồng quản trị.

The company deducted the salary fund within the scope approved by the Board of Directors.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Principle of recording equity

Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá cổ phần đóng góp từ các cổ đông

Charter capital is recognized at par value of shares which are contributed from shareholders

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận từ lãi phát hành cổ phiếu

Equity Surplus is recorded from interest on issue of shares

4.8. Phân phối lợi nhuận

Profit distribution

Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

profits are distributed in accordance with Resolution of General Meeting of Shareholders

4.9. Các bên liên quan

Stakeholders

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

Stakeholders means that either party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making financial decisions and operations

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

Additional information for the items presented on the balance sheet

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
	Closing	Opening
Tiền mặt	111,623,089	221,125,291
Cash in hand		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16,653,558,575	26,795,085,240
Bank Deposits without term		
Các khoản tương đương tiền	37,035,664,800	76,760,535,100
Cash equivalents		
	53,800,846,464	103,776,745,631

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Financial Investments

a) Chứng khoán kinh doanh

Trading securities

	Cuối Quý (Closing)			Đầu năm (Opening)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Cost	Fair value	Reserve Value	Cost	Fair value	Reserve Value
Cộng	-	-	-	-	-	-

b) Đầu tư tài chính dài hạn được chi tiết như sau:

Investments held to maturity

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

	Cuối quý Closing			Đầu năm Opening		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	24,000,000,000	24,000,000,000		24,000,000,000	24,000,000,000	
<i>Investments in subsidiaries</i>						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
+ Công ty CP Cảng Mipec	310,765,050,000	310,765,050,000		310,765,050,000	310,765,050,000	
- Đầu tư vào đơn vị khác	23,445,240,000	23,445,240,000	-	23,445,240,000	23,445,240,000	-
+ Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam	2,260,000,000	2,260,000,000	-	2,260,000,000	2,260,000,000	-
+ Công ty CP dịch vụ Logistics Thăng Long	21,185,240,000	21,185,240,000		21,185,240,000	21,185,240,000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

* Thông tin về công ty con:

+ Công ty con là công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà thành, được đầu tư 100% vốn từ công ty CP GNVN Ngoại thương

+ Công ty con hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề tương tự công ty mẹ.

Hanoitrans International Freight Forwarders is a subsidiary and is invested 100% of the capital from VNT Logistics JSC

* Thông tin về công ty liên kết:

+ Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cảng Mipec

+ Hoạt động trong lĩnh vực Cảng biển, Logistics

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

5.3. Phải thu của khách hàng (Receivables from customers)

	Số cuối quý <i>Closing</i>	Số đầu năm <i>Opening</i>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (<i>Short-term receivables from customers</i>)		
KH có công nợ lớn		
CÔNG TY TNHH SJ LOGISTICS VIỆT NAM	39,402,861,611	74,811,098,971
CÔNG TY TNHH SHINE GLOBAL LOGISTICS	14,046,293,122	
CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP KIM SẮT TÂN AN	11,505,684,980	13,852,469,232
CÔNG TY TNHH TIẾP VẬN KCL	2,923,693,951	8,121,406,248
Chi nhánh Công ty Cổ phần Quốc tế Lô-Gi-Stíc Hoàng Hà		2,215,467,996
Các khoản phải thu khách hàng khác <i>Other receivables from</i>	152,593,230,237	111,159,488,486
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng (Total)	220,471,763,901	210,159,930,933

5.4. Phải thu khác (Other receivables)

	Số cuối quý <i>Closing</i>		Số đầu năm <i>Opening</i>	
a) Ngắn hạn (<i>Short-term</i>)	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ <i>Collateral, deposit</i>	713,245,000		1,487,745,000	
- Tạm ứng <i>Advance</i>	502,695,826		344,528,293	
- Phải thu khác <i>Other receivables</i>	126,600,000		1,113,565,994	
Cộng (Total)	1,342,540,826	-	2,945,839,287	-

b) Dài hạn (*Long-term*)

5.5. Tài sản thiếu chờ xử lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

5.6. Nợ xấu (Bad debts)

	Cuối quý		Đầu năm	
	Closing		Opening	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Cost	Recoverable value	Cost	Recoverable value
Công ty TNHH Thương Mại Đầu tư Nhật Phương	5,300,180,797	0	5,300,180,797	0
Các khách hàng khác (Other customers)	313,729,070	112,542,199	551,564,751	323,609,434
Cộng (Total)	5,613,909,867	112,542,199	5,851,745,548	323,609,434

5.7. Hàng tồn kho

5.8. Tài sản dở dang dài hạn (Unfinished long-term assets)

	Cuối quý	Đầu năm
	Closing	Opening
Xây dựng cơ bản dở dang		
Chi tiết các công trình chiếm từ 10% tổng giá trị XD CB		
- Mua sắm		
- XD CB (Construction costs):		
Khảo sát trụ sở Số 2 Bích Câu		
- Công trình khác		
Cộng (Total)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2, 2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Increase or decrease in tangible fixed assets)

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	<i>Architectural Buildings</i>	<i>Machinery and equipment</i>	<i>Vehicles & Transport</i>	<i>Management tools and equipment</i>	<i>Other fixed assets</i>	<i>Total</i>
Nguyên giá (Cost)						
Số dư đầu quý <i>Opening balance</i>	53,154,918,868	9,848,985,111	38,439,163,719	477,825,226	855,470,000	102,776,362,924
Mua trong quý <i>Purchase during quarter</i>			1,823,480,000			1,823,480,000
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Thanh lý, nhượng						-
Giảm khác						-
Số dư cuối quý <i>Closing balance</i>	53,154,918,868	9,848,985,111	40,262,643,719	477,825,226	855,470,000	104,599,842,924
Giá trị hao mòn lũy kế <i>Accumulated depreciation</i>						
Số dư đầu quý <i>Opening balance</i>	34,743,511,443	9,501,599,187	38,379,929,849	474,103,034	855,470,000	83,954,613,513
Khấu hao trong quý <i>Depreciation during the quarter</i>	639,835,125	58,925,334	19,092,768	2,791,668	-	720,644,895
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng						-
Số dư cuối quý <i>Closing balance</i>	35,383,346,568	9,560,524,521	38,399,022,617	476,894,702	855,470,000	84,675,258,408
Giá trị còn lại (Residual value)						
Tại ngày đầu quý <i>At the opening day</i>	18,411,407,425	347,385,924	59,233,870	3,722,192	-	18,821,749,411
Tại ngày cuối quý <i>At the closing day</i>	17,771,572,300	288,460,590	1,863,621,102	930,524	-	19,924,584,516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52,278,861,797

Cost of fixed assets at the end of year are fully depreciated but still in use

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

5.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Increase and decrease in intangible fixed assets)

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Land use right	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
Nguyên giá				
Số dư đầu quý	2,642,410,677	882,412,509	-	3,524,823,186
Opening Balance				
Mua trong quý				-
Purchase during quarter				
Tăng khác				-
Điều chỉnh giảm				-
Giảm khác				-
Số dư cuối quý	2,642,410,677	882,412,509	-	3,524,823,186
Closing balance				
Giá trị hao mòn lũy kế (Accumulated depreciation)				
Số dư đầu quý	1,659,698,634	882,412,509	-	2,542,111,143
Opening Balance				
Khấu hao trong quý	4,079,061			4,079,061
Depreciation during the quarter				
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng				-
Giảm khác				-
Số dư cuối quý	1,663,777,695	882,412,509	-	2,546,190,204
Closing balance				
Giá trị còn lại (Residual value)				
Tại ngày đầu kỳ	982,712,043	-	-	982,712,043
At the opening day				
Tại ngày cuối kỳ	978,632,982	-	-	978,632,982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

At the closing day

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

2,313,963,578

Cost of fixed assets at the end of year are fully depreciated but still in use

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình là: 0 đ VND và TS vô hình: 2.409.376.664 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

5.12. Tăng, giảm tài Bất động sản đầu tư

5.13. Chi phí trả trước (Prepaid expenses)

	Cuối quý Closing	Đầu năm Opening
Dài hạn (Long-term)		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	858,493,445	1,512,960,668
Tools and instruments used		
Cộng (Total)	858,493,445.0	1,512,960,668

5.14. Tài sản khác (Other assets)

	Cuối quý Closing	Đầu năm Opening
a) Ngắn hạn (Theo từng khoản mục)		
a) Dài hạn (Theo từng khoản mục)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

Cộng

5.15. Vay và nợ thuê tài chính (Loans and finance lease liabilities)

	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Value	Ability to repay				
a) Vay ngắn hạn	245,028,542,147	245,028,542,147	184,270,572,880	214,240,457,514	211,550,403,828	211,550,403,828
Short-term Loans						
b) Vay dài hạn						
Cộng (Total)	245,028,542,147	245,028,542,147	184,270,572,880	214,240,457,514	211,550,403,828	211,550,403,828

Chi tiết vay ngắn hạn	Hạn mức (VNĐ)	Lãi suất	Dư nợ hiện tại đến 30/06/2026
- BIDV Thanh xuân	200,000,000,000	7.2%-8.5%	148,392,610,835
- VCB Nam Hà Nội	30,000,000,000	6.70%-8.30%	23,001,493,683
- Agribank			
- Shinhan bank	23,000,000,000	6.30%-7.00%	3,664,961,156
- Vietinbank	70,000,000,000	6.30%-8.10%	69,969,476,473
- Mbbank	50,000,000,000	5.50%	-
Cộng (Total)	373,000,000,000		245,028,542,147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

5.16. Phải trả người bán (Trade creditors)

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Value	Ability to repay		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn <i>Short-term Trade creditors</i>				
Văn phòng bán vé hãng hàng không Airzeta tại Việt Nam			14,054,788,735	14,054,788,735
VĂN PHÒNG BÁN VÉ HÃNG HÀNG KHÔNG KOREAN AIR TẠI TP.HÀ NỘI	14,724,988,837	14,724,988,837	10,047,213,661	10,047,213,661
- Phải trả cho các đối tượng khác	69,674,420,802	69,674,420,802	85,342,022,665	85,342,022,665
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng (Total)	84,399,409,639	84,399,409,639	109,444,025,061	109,444,025,061
c) Phải trả cho người bán là các bên liên quan				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

5.17. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước (Taxes and amounts payable to the State)

	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
	Opening	Payables during quarter	Net payables during quarter	Closing
a) Phải nộp (Amounts payable)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (CIT)	1,258,042,512	1,094,542,157	1,258,042,512	1,094,542,157
Thuế GTGT (VAT)	548,784,258	1,326,371,716	1,507,991,427	367,164,547
Thuế thu nhập cá nhân (PIT)	581,799,298	1,102,855,385	831,562,716	853,091,967
- Thuế TNCN CBCNV	5,847,642	320,048,726	230,606,466	95,289,902
- Thuế khấu trừ 10%	575,951,656	782,806,659	600,956,250	757,802,065
- Đầu tư vốn	-	-	-	-
Các loại thuế khác (Other taxes)	-	265,519,330	265,519,330	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	265,519,330	265,519,330	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng/ Total	2,388,626,068	3,789,288,588	3,863,115,985	2,314,798,671
Thuế GTGT được khấu trừ (VAT deducted)	31,500	730,500		762,000
Thuế cược	-			-
Thuế TNCN	256,828,445	- 229,078,824		27,749,621

5.18. Chi phí phải trả (Accrued expenses)

	Cuối quý	Đầu năm
	Closing	Opening
Ngắn hạn (Short-term)	22,123,446,027	16,559,988,248
Dài hạn (Long-term)	-	-
- Các khoản trích trước khác (Other accruals)		
Cộng (Total)	22,123,446,027	16,559,988,248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

5.19. Phải trả khác (Other payables)

	Cuối quý	Đầu năm
	Closing	Opening
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn <i>Mortgages, collateral, deposits</i>	890,368,009	890,368,009
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	676,350,000	676,350,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả <i>Dividends and profits payable</i>		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác <i>Other payables</i>	255,116,526	364,070,935
Cộng/ Total	1,821,834,535	1,930,788,944

5.20. Doanh thu chưa thực hiện

5.21. Trái phiếu phát hành

a) Trái phiếu chuyển đổi

5.22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

5.23. Dự phòng phải trả

5.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted.

5.25. Vốn chủ sở hữu (Equity)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Reference Table of equity volatility)

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu (Items under equity)

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và	Cộng
	Equity capital	Equity Surplus	Treasury shares		Profit after tax undistributed	Total
Số dư đầu quý trước (01.01.2026) <i>Opening balance of previous quarter</i>	166,994,970,000	57,826,051,991	(1,349,185,562)	531,977,480	187,333,537,945	416,169,761,372
- Trái phiếu chuyển đổi						-
- Lãi quý này <i>(Earnings from this quarter)</i>					5,425,138,448	5,425,138,448
- Trích quỹ KTPL						-
- Chi thù lao HDQT/BKS					(346,666,675)	(346,666,675)
Số dư đầu quý này <i>Opening Balance</i>	166,994,970,000	57,826,051,991	(1,349,185,562)	531,977,480	192,412,009,718	421,248,233,145
- Lãi quý này <i>(Earnings from this quarter)</i>					5,107,055,525	5,107,055,525
- Trích quỹ KTPL						-
- Chi thù lao HDQT/BKS					(173,333,340)	(173,333,340)
Số dư cuối Quý 2.2026 (Closing Balance of Quarter 2/2026)	166,994,970,000	57,826,051,991	(1,349,185,562)	531,977,480	197,345,731,903	426,181,955,330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

b) Chi tiết góp vốn chủ sở hữu (Equity contribution in details)

	Số cuối quý	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	Closing	Ratio	Closing	Ratio
Vốn góp của Công ty CP Vinafreight	41,537,040,000	24.87%	41,537,040,000	24.87%
Vốn góp của Công ty CP Transimex	37,501,700,000	22.46%	37,403,700,000	22.40%
Vốn góp Công ty Cổ phần VNT Holdings	27,780,000,000	16.64%	27,780,000,000	16.64%
Vốn góp của Lionas Fund Co.,Ltd	17,136,000,000	10.26%	17,136,000,000	10.26%
Vốn góp của Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	12,623,100,000	7.56%	12,623,100,000	7.56%
Vốn góp của các đối tượng khác (Paid-in capital of other object)	30,417,130,000	18.21%	30,515,130,000	18.27%
	<u>166,994,970,000</u>	<u>100.00%</u>	<u>166,994,970,000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận (Transactions in equity and distribution of dividends, profit sharing)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

	Quý này năm nay <i>This year</i>	Quý này năm trước <i>Previous year</i>
- Vốn đầu tư của CSH (Equity)		
+ Vốn góp đầu quý (Paid-in capital at beginning of quarter)	166,994,970,000	166,994,970,000
+ Vốn góp tăng trong quý (Paid-in capital increasing during the quarter)		
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý (Paid-in capital at end of the quarter)	166,994,970,000	166,994,970,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia (Dividends Profit shared)		
d) Cổ phiếu (Shares)	Cuối quý <i>Closing</i>	Đầu quý <i>Opening</i>
- Số lượng CP phổ thông đăng ký phát hành	16,699,497	16,699,497
- Số lượng CP phổ thông đã bán ra công chúng	16,699,497	16,699,497
- Số lượng CP phổ thông được mua lại		
(Cổ phiếu quỹ - Treasury shares)	55,400	55,400
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (Number of shares outstanding)	16,644,097	16,644,097

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/CP

Par value of share outstanding is 10,000d/share

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

5.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Quý này
năm nay

Quý này
năm trước

Lý do thay đổi số đầu và cuối năm

Tài sản nào được đánh giá, theo QĐ nào

5.27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC

- Chênh lệch tỷ giá ps vì các nguyên nhân khác

5.28. Nguồn kinh phí

5.29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (Items outside the balance sheet)

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại (Foreign currencies)

Cuối quý

Đầu năm

Closing

Opening

+ USD

2,161,258.12

2,181,168.81

+ SGD

686.71

680.86

+ EUR

314.49

686.24

d) Kim khí quý, đá quý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

e) Các thông tin khác về khoản mục ngoài BCĐKT

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

Additional information for items presented in the income statement

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Revenue from sales and service provider)

	Quý 2.2026	Quý 2.2025
	<i>Quarter 2.2026</i>	<i>Quarter 2.2025</i>
Doanh thu cung cấp DV	313,237,634,299	262,771,461,888
<i>Revenue from service provider</i>	<u>313,237,634,299</u>	<u>262,771,461,888</u>

Doanh thu với các bên liên quan

6.2. Giá vốn hàng bán (Cost of goods sold)

	Quý 2.2026	Quý 2.2025
	<i>Quarter 2.2026</i>	<i>Quarter 2.2025</i>
Chi phí nhân công	15,333,454,522	11,484,206,194
<i>Labor costs</i>		
Chi phí công dụng	46,939,682	26,097,874
<i>Tools and supplies</i>		
Chi phí khấu hao	640,968,564	779,689,414
<i>Depreciation of fixed assets</i>		
Chi phí dịch vụ	279,393,103,951	235,841,875,548
<i>Cost of hired services</i>		
Chi phí bằng tiền	3,809,381,283	2,797,240,871
<i>Other expenses in cash</i>		
	<u>299,223,848,002</u>	<u>250,929,109,901</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính (Revenue from financial activities)

	Quý 2.2026	Quý 2.2025
	Quarter 2.2026	Quarter 2.2025
Lợi nhuận được chia	901,910,700	
Profits distributed		
- Cổ tức VNI		
- Cổ tức VNF		
- Cổ tức Công ty Thăng	901,910,700	
Long Logistics		
- Công ty TNHH Mitsui-		
Soko Việt Nam		
- Lãi Hanotrans		
Lãi tiền gửi ngân	1,021,764,220	658,733,868
Interest on bank deposits		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	234,169,112	2,158,751,936
Interest on exchange rate differences		
	<u>2,157,844,032</u>	<u>2,817,485,804</u>

6.4. Chi phí tài chính (Revenue from financial operations)

	Quý 2.2026	Quý 2.2025
	Quarter 2.2026	Quarter 2.2025
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	39,491,919	119,099,658
Gains from foreign exchange differences		
Lãi tiền vay	4,439,187,601	3,147,671,150
	<u>4,478,679,520</u>	<u>3,266,770,808</u>

Cộng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

	Quarter 2.2026	Quarter 2.2025
Chi phí khác (Other expenses)	50,002,661	10,000,716

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

Current Corporate income tax and profit after tax

	Quý 2.2026	Quý 2.2025
	Quarter 2.2026	Quarter 2.2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế:		
<i>Profit before tax</i>	6,201,597,682	5,898,639,669
Lãi được chia	901,910,700	
<i>Profits distributed</i>		
Chi phí không được trừ	50,345,428	261,111,826
<i>Non-deductible expenses</i>		
Lợi nhuận công ty con chuyển về		
Chi phí lãi vay được hồi tố theo NĐ68/2020/NĐ-CP	122,678,372	
Lợi nhuận tính thuế	5,472,710,782	6,159,751,495
<i>CIT taxable profits</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,094,542,157	1,231,950,299
<i>Corporate income tax payable</i>		
Điều chỉnh tính lại thuế TNDN		(50,894,548)
Lợi nhuận sau thuế (Profit after tax)	5,107,055,525	4,717,583,918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

6.9. Chi phí sản xuất KD theo yếu tố (Cost of production and business as factors)

	Quý 2.2026	Quý 2.2025
	Quarter 2.2026	Quarter 2.2025
Chi phí nhân công	18,684,852,913	14,738,445,311
<i>Labor costs</i>		
Chi phí công cụ dụng cụ	52,218,050	31,166,056
<i>Tools and supplies</i>		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	724,723,956	838,499,255
<i>Depreciation of fixed assets</i>		
Chi phí thuế, phí, lệ phí	265,519,330	8,019,180
<i>Taxes, fees and duty</i>		
Chi phí dự phòng	25,337,343	611,376,197
<i>Redundancy costs</i>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279,393,103,951	235,841,875,548
<i>Cost of hired services</i>		
Chi phí khác bằng tiền	5,551,823,628	4,435,531,814
<i>Other expenses in cash</i>		
Tổng cộng (Total)	304,697,579,171	256,504,913,361

6.10. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành
2. Công ty Cổ phần Vinafreight
3. Công ty Cổ phần Transimex
4. Công ty Cổ phần Cảng Mipec

Mối quan hệ

- Công ty con
- Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
- Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
- Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 2.2026

Quarter 2nd year 2026

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

* **Giao dịch với các bên liên quan:**

CÁC BÊN LIÊN QUAN	Số dư tại ngày 30.06.2026	Số dư tại ngày 01.04.2026	Quý 2.2026
1. Công ty Cổ phần Cảng Mippec			
- Mua dịch vụ			5,625,000
2. Công ty TNHH Giao nhận vận tải Hà Thành			
- Phải thu thương mại			
- Trả trước cho người bán	43,072,703,907	27,186,529,300	
- Phải trả thương mại	2,198,528,939	2,198,473,084	
- Cung cấp dịch vụ			43,610,410,531
- Mua dịch vụ			14,304,198,220
3. Công ty Cổ phần Transimex			
- Cung cấp dịch vụ			
- Mua dịch vụ			106,750,569
4. Công ty Cổ phần Vinafreight			
- Mua dịch vụ			7,708,596
- Ký cược	2,000,000	2,000,000	

7. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ (Events after the balance sheet date)

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2026

Hanoi, 29th Junly 2026

Người lập biểu

Prepared by

Lục Thị Minh Trang

Kế toán trưởng

Chief Accountant

Đỗ Thị Thu Hiền

Tổng Giám Đốc

General Director



Trần Công Thành

